CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LTG

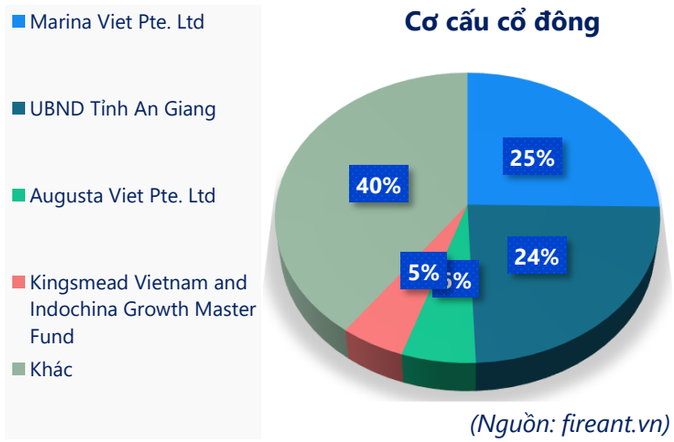
CTCP Tập đoàn Lộc Trời (UPCOM)

Ngành: Hóa chất

Giá	24,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-18.1%	-18.1%	6.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,028 - 33,817
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,418
Số lượng CPLH (CP)	100,741,465
KLGD BQ 20 phiên (CP)	400,740
Sở hữu nước ngoài	41.94%
Beta	1.55

Cơ cấu cổ đông



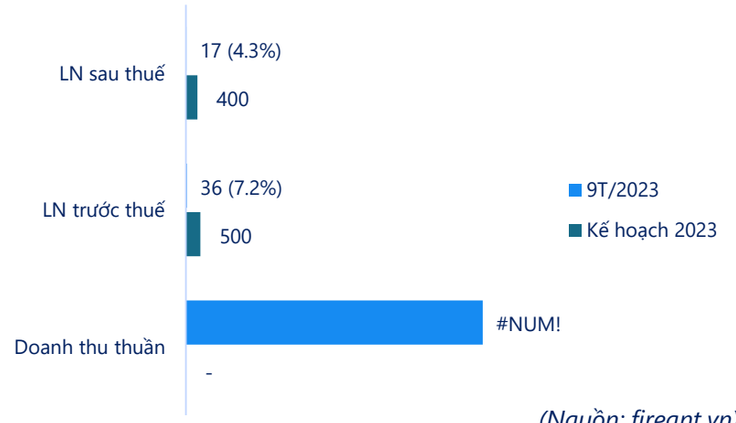
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
4,461.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 1,125.6 | +33.7%
Cùng kỳ: ↗ 1,725.0 | +63.0%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
10,248.8
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 1,620.2 | +18.8%

LN thuần
Q3 2023
-327.9
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 735.4 | -180.5%
Cùng kỳ: ↘ 420.7 | -453.7%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
1.1
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 256.1 | -99.6%

LNTT
Q3 2023
-322.2
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 735.4 | -180.5%
Cùng kỳ: ↘ 417.2 | -438.8%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
36.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 249.0 | -87.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LTG

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**4,461.1**	**2,736.1**	**63.0%**	**10,248.8**	**8,628.7**	**18.8%**
Giá vốn hàng bán	4,308.8	2,244.5	92.0%	9,299.6	7,212.7	28.9%
Lợi nhuận gộp	**152.2**	**491.6**	**-69.0%**	**949.2**	**1,415.9**	**-33.0%**
Doanh thu HĐTC	4.2	2.0	115.3%	116.0	25.2	361.0%
Chi phí tài chính	268.2	110.7	142.3%	647.3	295.3	119.2%
Chi phí lãi vay	164.2	66.0	148.7%	438.1	158.1	177.2%
Chi phí bán hàng	164.9	186.4	-11.5%	452.6	598.0	-24.3%
Chi phí QLDN	51.3	103.8	-50.6%	293.8	290.7	1.1%
LN thuần từ HĐKD	**- 327.9**	**92.7**	**-453.7%**	**1.1**	**257.2**	**-99.6%**
LN khác	5.8	2.4	144.2%	35.1	28.1	25.2%
LN trước thuế	**- 322.2**	**95.1**	**-438.8%**	**36.2**	**285.2**	**-87.3%**
Thuế TNDN	4.9	31.3	-84.3%	15.7	81.2	-80.6%
Lợi nhuận sau thuế	**- 327.1**	**63.8**	**-612.7%**	**17.3**	**203.5**	**-91.5%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**- 327.4**	**63.9**	**-612.2%**	**18.9**	**203.4**	**-90.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 670.1	723.1	921.9	- 2,709.7	- 590.9	- 463.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 200.4	- 79.1	- 470.2	- 182.6	18.6	450.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	445.0	- 614.8	- 447.7	2,510.8	593.4	498.4
Lưu chuyển tiền thuần	- 425.4	29.3	4.0	- 381.5	21.0	485.5

(Nguồn: fireant.vn)

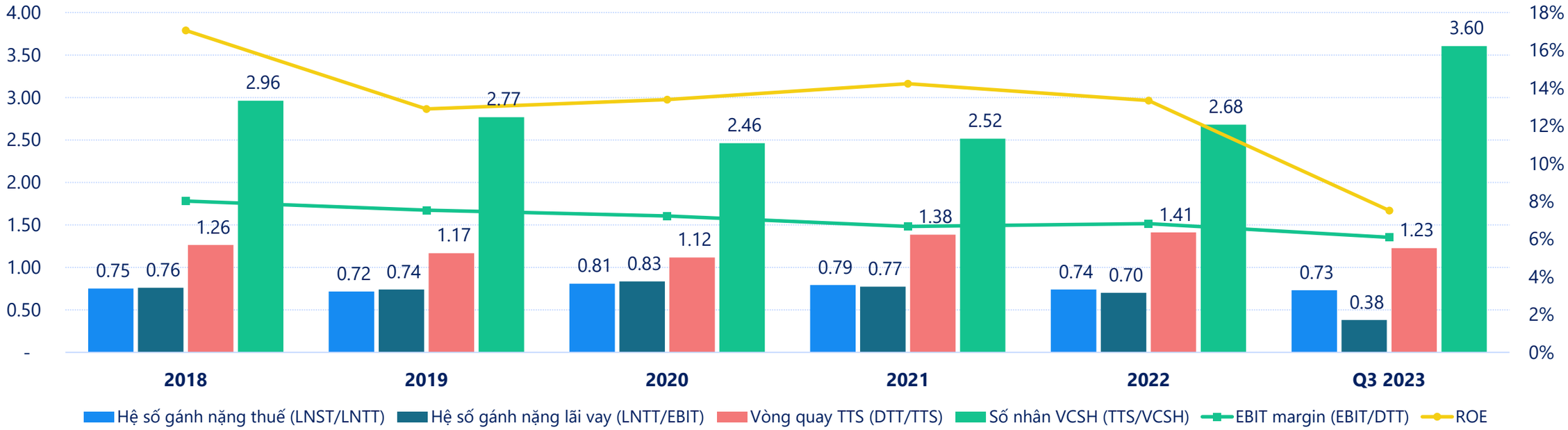
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**9,725.8**	**6,271.0**	**55.1%**	**79.8%**
Tiền và tương đương tiền	928.2	799.5	16.1%	7.6%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	110.9	130.9	-15.3%	0.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	5,722.6	3,105.1	84.3%	47.0%
Hàng tồn kho	2,825.1	2,112.8	33.7%	23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	139.1	122.6	13.5%	1.1%
Tài sản dài hạn	**2,455.4**	**2,460.3**	**-0.2%**	**20.2%**
Các khoản phải thu dài hạn	59.1	499.8	-88.2%	0.5%
Tài sản cố định	1,427.6	1,493.8	-4.4%	11.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	256.9	254.4	1.0%	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	515.7	14.2	3531.7%	4.2%
Tài sản dài hạn khác	196.1	198.1	-1.0%	1.6%
Tổng cộng tài sản	**12,181.2**	**8,731.3**	**39.5%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**9,110.9**	**5,578.9**	**63.3%**	**74.8%**
Nợ ngắn hạn	9,008.9	5,471.0	64.7%	74.0%
Nợ vay ngắn hạn	7,468.4	3,747.8	99.3%	61.3%
Nợ dài hạn	102.0	107.9	-5.5%	0.8%
Nợ vay dài hạn	93.5	99.4	-5.9%	0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,070.4**	**3,152.4**	**-2.6%**	**25.2%**
Vốn chủ sở hữu	3,070.4	3,152.4	-2.6%	25.2%

(Nguồn: fireant.vn)

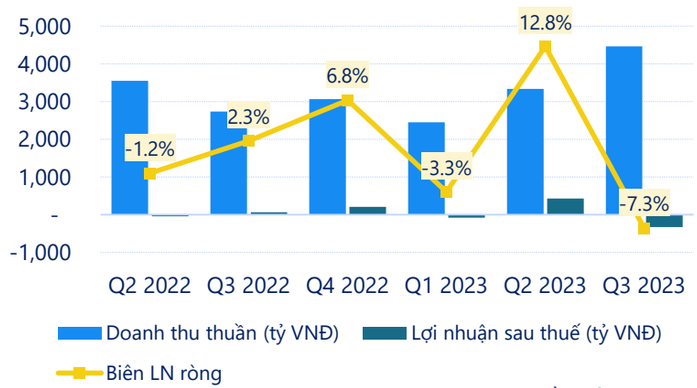
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LTG

Phân tích Dupont



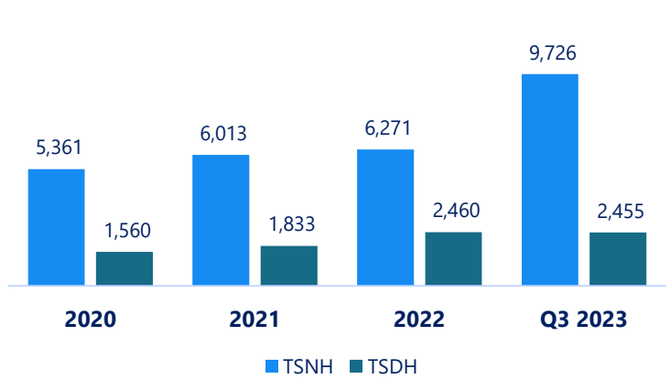
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



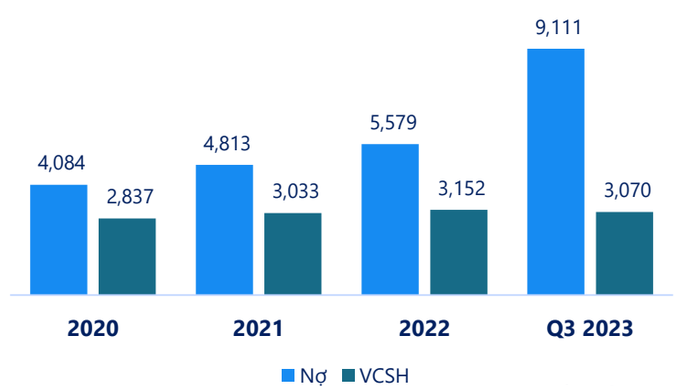
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

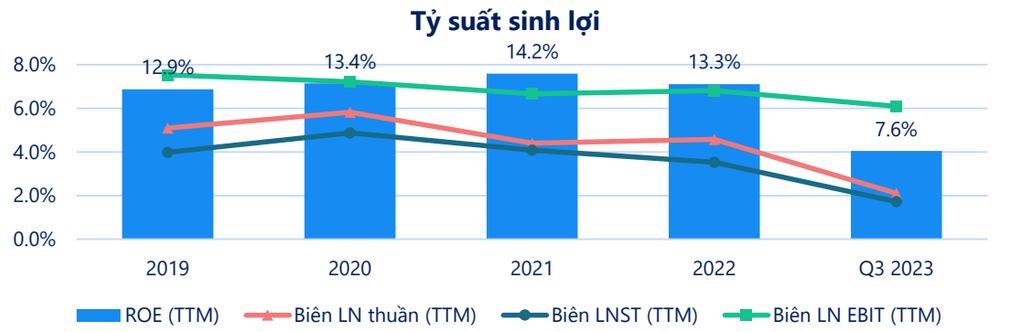


(Nguồn: fireant.vn)

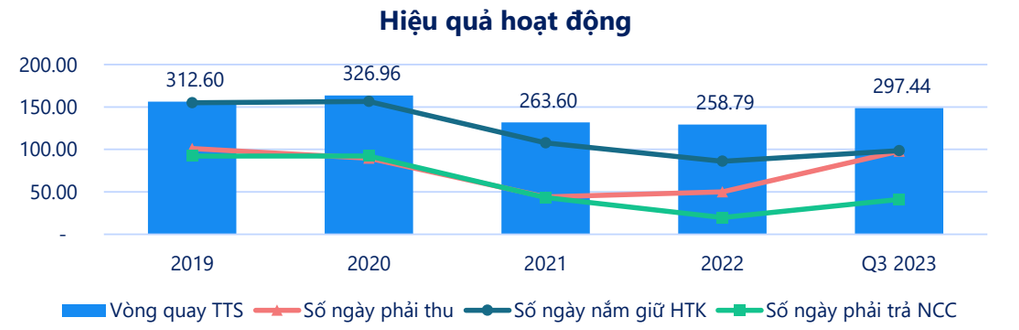
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LTG

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	6.0%	5.1%	5.8%	4.4%	4.6%	2.1%
Biên LNST (TTM)	4.6%	4.0%	4.9%	4.1%	3.5%	1.7%
Biên LN EBIT (TTM)	8.0%	7.5%	7.2%	6.7%	6.8%	6.1%
ROE (TTM)	17.1%	12.9%	13.4%	14.2%	13.3%	7.6%
ROA (TTM)	5.8%	4.7%	5.4%	5.7%	5.0%	2.1%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	96.7	101.1	89.8	44.1	49.9	98.1
Số ngày nắm giữ HTK	134.9	154.9	156.5	107.9	86.0	98.7
Số ngày phải trả NCC	66.0	92.0	92.3	43.4	19.7	41.2
Vòng quay TSCĐ	6.0	6.0	5.8	7.7	8.0	9.0
Vòng quay TTS	288.9	312.6	327.0	263.6	258.8	297.4
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.3	1.3	1.3	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	0.5	0.6	0.7	0.7	0.7	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.2	0.4	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	4.1	3.8	6.1	4.4	3.3	1.6
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	5,107	4,112	4,539	5,184	5,118	2,835
Giá trị sổ sách (BVPS)	26,952	28,875	31,478	33,073	34,638	33,790
P/E	5.1	5.1	6.1	6.9	4.6	13.3
P/B	1.0	0.7	0.9	1.1	0.7	1.1
P/S	0.2	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2

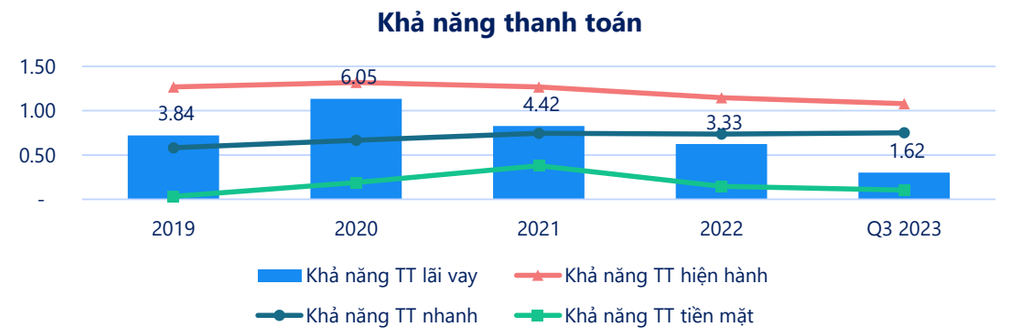
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

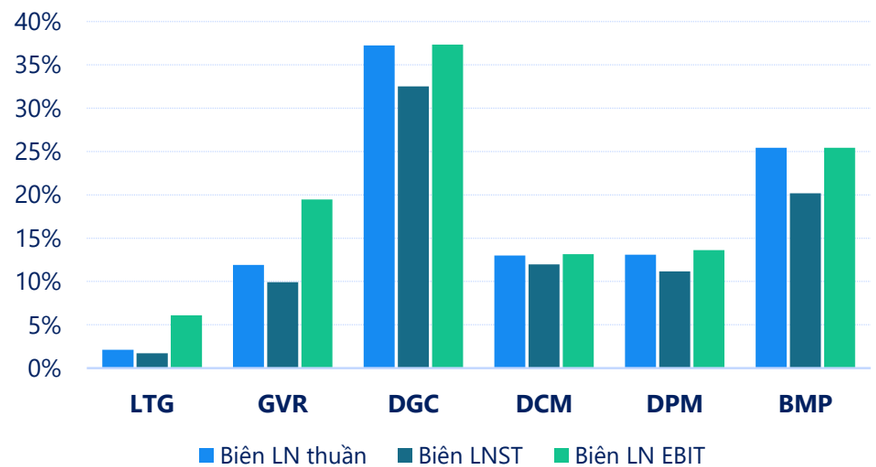
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LTG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
LTG	10,248.8	18.8%	17.3	-91.5%	0.2%	2.4%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

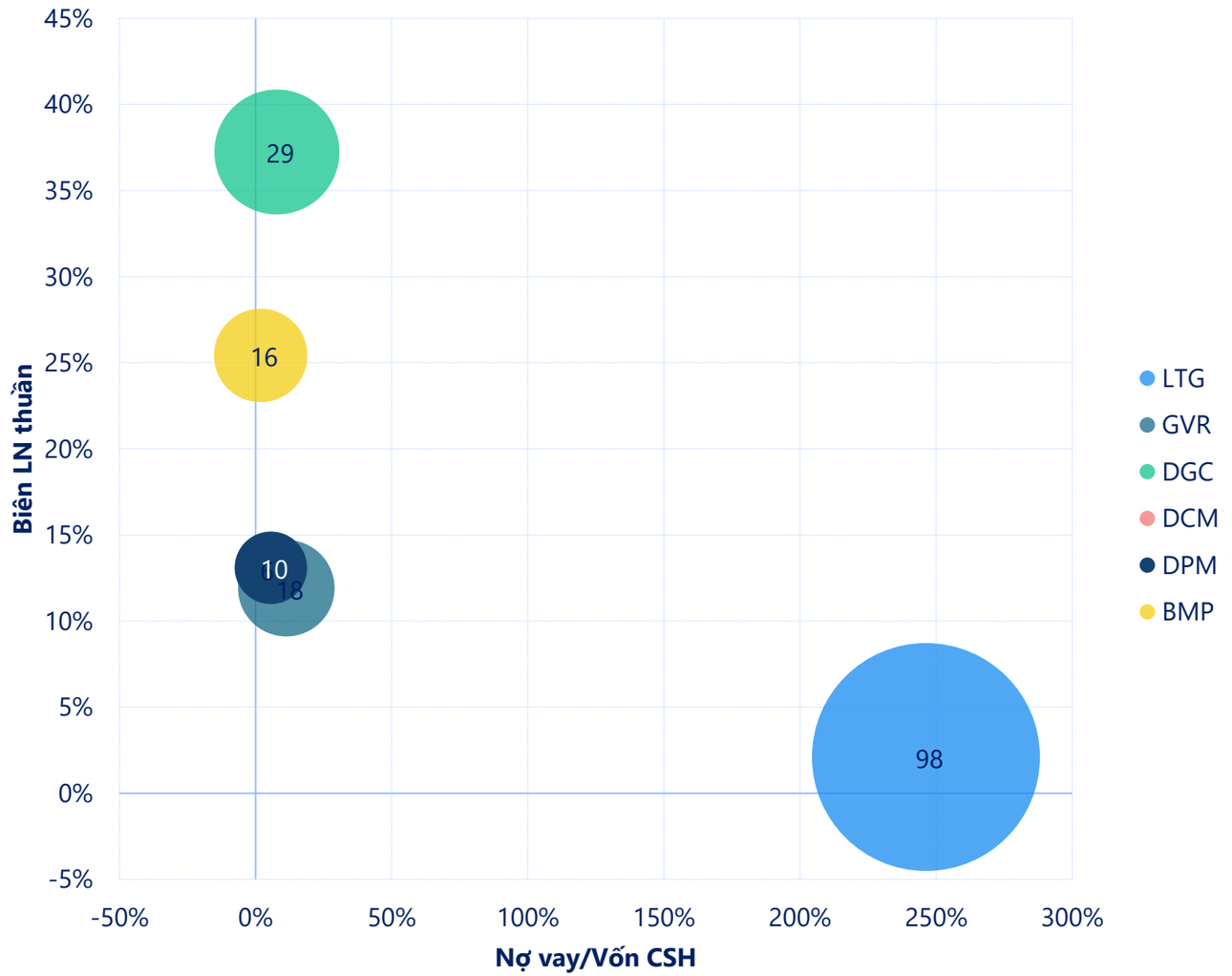
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)